

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC BẠC LIÊU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ III NĂM 2018**



*Nơi nhận báo cáo:*

1. Chủ SH - UBND tỉnh (1 quyển);
2. Các ĐV: Sở Tài chính; Sở KH&ĐT; Cục thuế; Cục Thống kê (= 4 quyển);
3. TVHĐQT, Ban TGD, BKS, Cty Kiểm toán (= 5 quyển);
4. Phòng Kế toán (3 quyển, tổng 13 quyển).

CỤC THUẾ TỈNH BẠC LIÊU  
DẤU NHẬN HỘ SỐ  
Số:.....  
Ngày... tháng... năm 20...

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>31.562.529.547</b>	<b>27.132.073.924</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>22.187.620.095</b>	<b>17.016.231.473</b>
1. Tiền	111		4.561.502.341	3.599.036.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.626.117.754	13.417.195.424
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.711.776.151</b>	<b>4.976.906.326</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.480.925.280	1.244.137.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.299.745.000	1.742.112.781
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		931.105.871	1.990.655.937
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.663.133.301</b>	<b>4.972.965.213</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.663.133.301	4.972.965.213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>165.970.912</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			129.047.746
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			36.923.166
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>95.101.358.209</b>	<b>97.583.736.235</b>

<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>472.684.072</b>	<b>882.791.347</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		357.990.656	357.990.656
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		549.348.458	524.800.691
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(434.655.042)	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88.408.706.240</b>	<b>87.355.279.207</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		88.374.331.243	87.300.279.207
- Nguyên giá	222		164.479.092.614	156.427.240.904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76.104.761.371)	(69.126.961.697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		34.374.997	55.000.000
- Nguyên giá	228		125.000.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(90.625.003)	(70.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.580.973.329</b>	<b>3.773.646.922</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.580.973.329	3.773.646.922
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.638.994.568</b>	<b>5.572.018.759</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.638.994.568	5.572.018.759
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)</b>	<b>270</b>		<b>126.663.887.756</b>	<b>124.715.810.159</b>

<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>10.489.941.419</b>	<b>12.308.233.005</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>9.933.032.947</b>	<b>11.630.099.170</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	26.277.391	70.522.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	947.022.136	189.208.861
4. Phải trả người lao động	314	3.240.565.363	1.907.670.402
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	38.008.129	38.008.129
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.967.768.879	7.016.219.916
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	500.000.000	1.600.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	213.391.049	808.469.124
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>556.908.472</b>	<b>678.133.835</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	50.000.000	50.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	506.908.472	628.133.835
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>116.173.946.337</b>	<b>112.407.577.154</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>116.173.946.337</b>	<b>112.407.577.154</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	111.688.000.000	111.688.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	111.688.000.000	111.688.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		719.577.154	719.577.154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.766.369.183	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.766.369.183	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>126.663.887.756</b>	<b>124.715.810.159</b>

Bạc Liêu, ngày 04 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Liên Ngọc Trân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Minh Trang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ III NĂM 2018**

Đơn vị tiền tệ: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01		<b>13.214.637.231</b>	<b>11.707.319.564</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.414.205	5.220.644
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)</b>	10		<b>13.209.223.026</b>	<b>11.702.098.920</b>
4. Giá vốn bán hàng	11		8.253.720.469	6.697.041.616
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)</b>	20		<b>4.955.502.557</b>	<b>5.005.057.304</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		146.385.887	212.749.714
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		1.084.437.500	230.770.882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.274.126.942	2.843.869.097
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	30		<b>1.743.324.002</b>	<b>2.143.167.039</b>
11. Thu nhập khác	31		5.715.000	107.738.749
12. Chi phí khác	32		73.225.108	114.082.478
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>(67.510.108)</b>	<b>(6.343.729)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>1.675.813.894</b>	<b>2.136.823.310</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		340.009.818	427.364.662
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	60		<b>1.335.804.076</b>	<b>1.709.458.648</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Liên Ngọc Trân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan Hương

Bạc Liêu, ngày 04 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Minh Trang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**9 THÁNG NĂM 2018**

Đơn vị tiền tệ: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		<b>40.183.075.731</b>	<b>35.106.047.403</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.764.516	5.220.644
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)</b>	10		<b>40.158.311.215</b>	<b>35.100.826.759</b>
4. Giá vốn bán hàng	11		23.073.231.322	20.332.265.896
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)</b>	20		<b>17.085.079.893</b>	<b>14.768.560.863</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		433.783.317	611.130.269
7. Chi phí tài chính	22			-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		3.355.163.897	4.011.610.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.706.176.074	6.844.267.442
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	30		<b>6.457.523.239</b>	<b>4.523.813.095</b>
11. Thu nhập khác	31		126.397.954	973.284.538
12. Chi phí khác	32		226.090.543	499.080.302
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>(99.692.589)</b>	<b>474.204.236</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>6.357.830.650</b>	<b>4.998.017.331</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.291.461.467	999.603.467
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	60		<b>5.066.369.183</b>	<b>3.998.413.864</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Liên Ngọc Trân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan Hương

Bạc Liêu, ngày 04 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU TP. BẠC LIÊU - T. BẠC LIÊU

Võ Minh Trang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**QUÝ III NĂM 2018**

Đơn vị tính: **Đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		45.707.614.018	39.854.125.538
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.578.256.915)	(17.552.708.470)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.919.184.233)	(9.871.496.274)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.051.567.653)	(1.279.226.489)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.950.959.867	5.427.171.286
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.397.347.005)	(10.521.597.680)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD (20=1+...7)</b>	<b>20</b>		<b>10.712.218.079</b>	<b>6.056.267.911</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(4.007.220.638)	(3.355.301.835)
2. Tiền thu từ tllý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	145.834.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		433.783.317	611.130.269
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+...27)</b>	<b>30</b>		<b>(3.573.437.321)</b>	<b>(2.598.337.475)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.967.392.136)	(3.102.741.046)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+...36)</b>	<b>40</b>		<b>(1.967.392.136)</b>	<b>(3.102.741.046)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.171.388.622</b>	<b>355.189.390</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17.016.231.473</b>	<b>18.812.907.606</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>22.187.620.095</b>	<b>19.168.096.996</b>

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2018

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Liên Ngọc Trân**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Lan Hươn**

**GIÁM ĐỐC**



**Võ Minh Trang**



## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ 01/07/2018 Đến 30/09/2018

Trang : 1

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
<b>111</b>	<b>Tiền Mặt</b>	<b>506.952.157</b>		<b>3.372.813.385</b>	<b>2.866.481.845</b>	<b>1.013.283.697</b>	
1111	Tiền Việt Nam	506.952.157		3.372.813.385	2.866.481.845	1.013.283.697	
<b>112</b>	<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	<b>4.121.271.152</b>		<b>20.429.830.975</b>	<b>21.002.883.483</b>	<b>3.548.218.644</b>	
1121	Tiền Việt Nam	4.121.271.152		20.429.830.975	21.002.883.483	3.548.218.644	
<b>128</b>	<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>12.481.158.590</b>		<b>5.144.959.164</b>		<b>17.626.117.754</b>	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	12.481.158.590		5.144.959.164		17.626.117.754	
<b>131</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>2.568.820.108</b>	<b>50.000.000</b>	<b>14.714.736.185</b>	<b>15.802.631.013</b>	<b>1.480.925.280</b>	<b>50.000.000</b>
<b>133</b>	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>			<b>424.916.548</b>	<b>424.916.548</b>		
1331	Thuế GTGT được k/trừ của HH,			424.916.548	424.916.548		
<b>138</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>676.366.275</b>		<b>524.201.686</b>	<b>542.006.693</b>	<b>658.561.268</b>	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	96.000.000				96.000.000	
1388	Phải thu khác	580.366.275		524.201.686	542.006.693	562.561.268	
<b>141</b>	<b>Tạm ứng</b>	<b>248.769.999</b>		<b>461.763.000</b>	<b>402.548.410</b>	<b>307.984.589</b>	
<b>152</b>	<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>4.557.131.484</b>		<b>2.292.595.074</b>	<b>1.359.398.939</b>	<b>5.490.327.619</b>	
1521	Nguyên vật liệu chính	3.043.396.809		1.631.055.306	921.645.267	3.752.806.848	
1522	Nguyên vật liệu phụ	212.730.625		16.899.510	24.597.258	205.032.877	
1524	Phụ tùng thay thế	512.365.812		152.335.000	110.825.751	553.875.061	
1525	Nguyên vật liệu XD CB	706.755.324		202.040.000	34.691.871	874.103.453	
1528	Nguyên vật liệu khác	81.882.914		290.265.258	267.638.792	104.509.380	
<b>153</b>	<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>160.331.323</b>		<b>7.500.000</b>	<b>7.500.000</b>	<b>160.331.323</b>	
<b>154</b>	<b>Chi phí SXKD dở dang</b>			<b>8.186.970.593</b>	<b>8.186.970.593</b>		
<b>155</b>	<b>Thành phẩm</b>	<b>13.593.060</b>		<b>133.179.403</b>	<b>134.298.104</b>	<b>12.474.359</b>	
<b>211</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>	<b>163.147.462.108</b>		<b>1.476.640.995</b>	<b>145.010.489</b>	<b>164.479.092.614</b>	
<b>213</b>	<b>TSCĐ vô hình</b>	<b>125.000.000</b>				<b>125.000.000</b>	
2135	Phần mềm máy vi tính	125.000.000				125.000.000	

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
<b>214</b>	<b>Hao mòn tài sản cố định</b>		<b>73.902.007.228</b>	<b>21.908.827</b>	<b>2.315.287.973</b>		<b>76.195.386.374</b>
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		73.818.257.226	21.908.827	2.308.412.972		76.104.761.371
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		83.750.002		6.875.001		90.625.003
<b>229</b>	<b>D.Phòng giảm giá Đ.T D.Hạn</b>				<b>434.655.042</b>		<b>434.655.042</b>
<b>241</b>	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>3.265.452.244</b>		<b>754.238.825</b>	<b>1.438.717.740</b>	<b>2.580.973.329</b>	
<b>242</b>	<b>Chi phí trả trước</b>	<b>4.304.265.481</b>		<b>1.459.916.684</b>	<b>2.125.187.597</b>	<b>3.638.994.568</b>	
<b>244</b>	<b>Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>509.908.472</b>		<b>4.000.000</b>		<b>513.908.472</b>	
<b>331</b>	<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>1.697.019.544</b>	<b>5.460.400</b>	<b>3.372.313.119</b>	<b>3.432.413.998</b>	<b>1.657.735.656</b>	<b>26.277.391</b>
<b>333</b>	<b>Thuế, các khoản phải nộp</b>		<b>1.125.105.270</b>	<b>2.724.073.649</b>	<b>2.545.990.515</b>		<b>947.022.136</b>
3331	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		92.727.538	688.982.655	672.215.736		75.960.619
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		500.303.322	500.303.322	340.009.818		340.009.818
3335	Thuế thu nhập cá nhân		17.487.279	17.487.279	20.913.958		20.913.958
3336	Thuế tài nguyên		123.090.400	373.081.200	371.501.800		121.511.000
3338	Các loại thuế khác		391.496.731	1.144.219.193	1.141.349.203		388.626.741
<b>334</b>	<b>Phải trả công nhân viên</b>		<b>3.161.849.743</b>	<b>3.217.578.893</b>	<b>3.296.294.513</b>		<b>3.240.565.363</b>
<b>335</b>	<b>Chi phí trả trước</b>		<b>38.008.129</b>				<b>38.008.129</b>
<b>338</b>	<b>Phải trả phải nộp khác</b>		<b>3.969.581.445</b>	<b>1.054.369.041</b>	<b>2.052.556.475</b>		<b>4.967.768.879</b>
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết			1.839.804	1.839.804		
3382	Kinh phí công đoàn			37.746.478	37.746.478		
3383	Bảo hiểm xã hội		3.408.321	481.439.351	481.439.351		3.408.321
3384	Bảo hiểm y tế			84.442.547	84.442.547		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			37.759.925	37.759.925		
3388	Phải trả phải nộp khác		3.966.173.124	411.140.936	1.409.328.370		4.964.360.558
<b>344</b>	<b>Nhận ký quỹ K.C dài hạn</b>		<b>499.908.472</b>		<b>7.000.000</b>		<b>506.908.472</b>
<b>352</b>	<b>Dự phòng phải trả</b>				<b>500.000.000</b>		<b>500.000.000</b>

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
353	<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		<b>793.439.049</b>	<b>580.048.000</b>			<b>213.391.049</b>
3531	Quỹ khen thưởng		502.600.000	400.000.000			102.600.000
3532	Quỹ phúc lợi		290.839.049	180.048.000			110.791.049
<b>411</b>	<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		<b>111.688.000.000</b>				<b>111.688.000.000</b>
<b>414</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>		<b>719.577.154</b>				<b>719.577.154</b>
<b>421</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>2.430.565.107</b>	<b>124.584.926</b>	<b>1.460.389.002</b>		<b>3.766.369.183</b>
4212	LN chưa phân phối năm nay		2.430.565.107	124.584.926	1.460.389.002		3.766.369.183
<b>511</b>	<b>Doanh thu bán hàng</b>			<b>13.214.637.231</b>	<b>13.214.637.231</b>		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			13.214.637.231	13.214.637.231		
<b>515</b>	<b>DT hoạt động tài chính</b>			<b>146.385.887</b>	<b>146.385.887</b>		
5151	DT hoạt động tài chính			146.385.887	146.385.887		
<b>521</b>	<b>Hàng bán bị trả lại</b>			<b>5.414.205</b>	<b>5.414.205</b>		
5212	Hàng bán bị trả lại			5.414.205	5.414.205		
<b>621</b>	<b>Chi phí NVL trực tiếp</b>			<b>1.612.655.843</b>	<b>1.612.655.843</b>		
<b>622</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>			<b>1.964.973.422</b>	<b>1.964.973.422</b>		
<b>627</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>			<b>4.616.938.989</b>	<b>4.616.938.989</b>		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			708.085.600	708.085.600		
6272	Chi phí vật liệu			98.105.489	98.105.489		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			44.535.910	44.535.910		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.179.681.586	2.179.681.586		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			286.451.329	286.451.329		
6278	Chi phí bằng tiền khác			288.467.726	288.467.726		
6279	Chi phí lắp đặt đầu nối cấp nước			1.011.611.349	1.011.611.349		
<b>632</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>			<b>8.255.560.273</b>	<b>8.255.560.273</b>		
<b>641</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>			<b>1.084.437.500</b>	<b>1.084.437.500</b>		

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6411	Chi phí nhân viên			507.257.503	507.257.503		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			15.587.500	15.587.500		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			23.913.769	23.913.769		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			100.573.746	100.573.746		
6418	Chi phí bằng tiền khác			437.104.982	437.104.982		
<b>642</b>	<b>Chi phí QL Doanh nghiệp</b>			<b>2.274.126.942</b>	<b>2.274.126.942</b>		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			976.865.360	976.865.360		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			19.533.172	19.533.172		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			35.032.641	35.032.641		
6425	Thuế, phí và lệ phí			371.501.800	371.501.800		
6426	Chi phí dự phòng			434.655.042	434.655.042		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			31.366.782	31.366.782		
6428	Chi phí bằng tiền khác			405.172.145	405.172.145		
<b>711</b>	<b>Thu nhập khác</b>			<b>5.715.000</b>	<b>5.715.000</b>		
7111	Thu nhập khác			5.715.000	5.715.000		
<b>811</b>	<b>Chi phí khác</b>			<b>73.225.108</b>	<b>73.225.108</b>		
8111	Chi phí khác			73.225.108	73.225.108		
<b>821</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập DN</b>			<b>340.009.818</b>	<b>340.009.818</b>		
8211	C/phi thuế thu nhập DN hiện hành			340.009.818	340.009.818		
<b>911</b>	<b>Xác định kết quả kinh doanh</b>			<b>13.485.908.839</b>	<b>13.485.908.839</b>		
<b>CỘNG</b>		<b>198.383.501.997</b>	<b>198.383.501.997</b>	<b>117.563.128.029</b>	<b>117.563.128.029</b>	<b>203.293.929.172</b>	<b>203.293.929.172</b>

LẬP BIỂU



Bảng cân đối tài khoản - trang : 4

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan Hương

Ngày 04 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Võ Minh Cường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 3 NĂM 2018**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1. Hình thức sở hữu vốn:

Là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu là Chủ sở hữu Công ty.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900605680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày ngày 24/12/2015.

- Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 đồng;
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng;
- Tổng số cổ phần: 11.168.800 cổ phần; Trong đó:

Cổ phần sở hữu tổ chức:

11.017.600 Cổ phần

Cổ phần sở hữu cá nhân:

151.200 Cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, thi công các CT: xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, SXKD,...;
- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng, CN, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công các công trình xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp,...;
- Thi công đường dây trung hạ thế, trạm biến áp 35 kV;
- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết;
- Đầu tư tài chính, góp vốn liên doanh, mua cổ phần;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và thiết bị.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BC tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

So sánh được các thông tin trên BCTC so với cùng kỳ các năm trước.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính đã được Công ty lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (*lãi suất hiệu lực*) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền gửi ngân hàng tại Công ty bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Thời điểm ghi nhận;
- Giá trị ghi sổ được xác định;
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng theo PP bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng theo PP kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (*hữu hình, vô hình, thuê tài chính*)

TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc mua sắm đầu tư và các khoản chi phí khác thành nguyên giá TSCĐ, các công trình đầu tư XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng...

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Công ty thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) ;

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm những chi phí như: Công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất và quản lý; Máy móc thiết bị văn phòng,...

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công nợ phải trả được theo dõi cho từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán và cuối năm tài chính có tổ chức xem xét trích dự phòng nợ phải trả theo đúng quy định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Thu nhập khác.

Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" và "Hợp đồng xây dựng".

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (*theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành, ...*)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (*còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có*).





**4. Phải thu khác**

	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Cán bộ nhân viên Công ty	5.220.000			
- Phải thu thuế TNCN người lao động;	17.992.810		32.138.447	
- Phải thu tạm ứng người lao động;	307.984.589		284.815.595	
- Ký quỹ, ký cược;				
- Thu khác người LĐ (nợ BHXH, BHYT, ĐPCĐ,...);				
- Phải thu về cổ phần hóa.	96.000.000			
b) Dài hạn ( <i>tương tự các khoản mục ngắn hạn</i> )				
- Phải thu CP di dời HTCN đường Cách Mạng	66.271.458		66.271.458	
- Phải thu Công ty TNHH TM XD VT Vinh Phát	473.077.000			
- Phải thu về sự cố HTCN vượt kênh 30/4 P. Nhà mát			448.529.233	
- Ký quỹ, ký cược	10.000.000		10.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>976.545.857</b>		<b>841.754.733</b>	

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý (*Chi tiết từng loại tài sản thiếu*)**

	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

**6. Nợ xấu**

	<i>Cuối năm</i>			<i>Đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc nợ</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Đối tượng nợ</i>	<i>Giá gốc nợ</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Đối tượng nợ</i>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ P/thu quá hạn.						

**7. Hàng tồn kho**

	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	5.490.327.619		6.312.935.979	
- Công cụ, dụng cụ;	160.331.323		158.242.434	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;			121.674.708	
- Thành phẩm;	12.474.359			
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>5.663.133.301</b>		<b>6.592.853.121</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Mua sắm;				
- Xây dựng cơ bản:				
+ Lập hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác			128.571.429	
+ DD ống 160, 168 qua kênh K1	41.782.085		41.782.085	
+ LĐ HTCN tại 1 đường 4 hẻm nội ô			4.227.716	
+ Cải tạo HTCN tại 2 đường 9 hẻm nội ô	4.411.317			
+ LĐ HTCN tại 1 đường nội ô			4.259.764	
+ Cải tạo HTCN tại 3 đường nội ô			4.335.097	
+ Cải tạo HTCN tại 3 đường 3 hẻm nội ô	4.166.173			
+ LĐ HTCN tại 5 đường nội ô			4.197.988	
+ Mở rộng MLCN tại 3 đường 5 hẻm nội ô	507.311.119			
+ Mở rộng MLCN tại 6 đường nội ô			191.001.081	
+ Mở rộng MLCN tại 6 đường 10 hẻm nội ô	3.861.398			
+ LĐ tuyến ống D315mm đường Cao Văn Lầu	1.385.285.364			
+ LĐ tuyến ống D315mm đường Cao Văn Lầu 2	89.588.076			
+ LĐ và CT HTCN tại 7 đường nội ô			4.664.347	
+ LĐ ống D110 đường Công xi rượu			34.959.778	
+ DD tuyến ống PVC 168 & HDPE 63 đường CVL	30.374.500			
+ SC đường ống qua sông Kênh Xáng BL	63.302.669			
+ LĐ ống nước thô giếng số 15			49.441.110	
+ LĐ ống D160 qua cầu Út đen			4.153.717	
+ Ctr G.khoan thăm dò kết hợp giếng khoan khai thác			40.816.350	
+ Ctr G.khoan thăm dò KCN Trà Kha	4.043.445			
+ Ctr G.khoan thăm dò xã Hiệp Thành	4.000.000			
+ Ctr G.khoan thăm dò số 4 đường Lê Lợi	4.043.772			
+ Ctr LĐ đường ống KT g/khoan k/thác CS 120-135m3/h	4.203.506			
+ Ctr g/khoan k/thác CS 120-135m3/h xã Hiệp thành	6.991.554			
+ LĐ bơm 200 m3/h - NM1	298.212.950			
+ LĐ công tắc áp lực sensor	113.425.292			
+ Đầu tư XD trạm cấp nước KCN Trà Kha	2.000.000		2.000.000	
+ Cải tạo cổng, tường rào, nhà bảo vệ			4.100.000	
+ Công trình Cty CP Cấp nước BL: Hạng mục: căn tin			4.000.000	
+ Công trình sơn sửa NNCT bị lún NM1,2			4.000.000	
+ SC, CT nhà kho thành P.GDKH và XNSX NĐC			756.141.380	
+ XD bể lắng NM2, G14, tráng nền ximang	13.970.109			
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>	<b>2.580.973.329</b>		<b>1.282.651.842</b>	

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	38.063.402.187	35.186.662.075	82.604.367.079	572.809.563	-	156.427.240.904
- Mua trong năm				324.750.000		324.750.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.341.458.669	136.415.181	3.424.392.281			7.902.266.131
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		131.214.360	12.982.142			144.196.502
- Giảm khác	30.967.919					30.967.919
<b>Số dư cuối năm</b>	42.373.892.937	35.191.862.896	86.015.777.218	897.559.563	-	164.479.092.614
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	13.114.553.084	19.749.259.104	35.894.337.132	368.812.377	-	69.126.961.697
- Khấu hao trong năm	1.706.691.527	2.030.703.640	3.202.108.478	60.204.856		6.999.708.501
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		16.218.321	5.690.506			21.908.827
<b>Số dư cuối năm</b>	14.821.244.611	21.763.744.423	39.090.755.104	429.017.233	-	76.104.761.371
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	24.948.849.103	15.437.402.971	46.710.029.947	203.997.186	-	87.300.279.207
- Tại ngày cuối năm	27.552.648.326	13.428.118.473	46.925.022.114	468.542.330	-	88.374.331.243

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>				125.000.000	-	125.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	125.000.000	-	125.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>				70.000.000		70.000.000
- Khấu hao trong năm				20.625.003		20.625.003
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	90.625.003	-	90.625.003
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	55.000.000	-	55.000.000
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	34.374.997	-	34.374.997

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
<b>Số dư cuối năm</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) BĐS đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

### 13. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

#### a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác.

#### b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt;
- Chi phí đi dời đồng hồ;
- Chi phí chờ phân bổ.

709.279.010

2.476.678.965

2.264.495.155

3.251.549.667

665.220.403

278.059.680

**3.638.994.568**

**6.006.288.312**

**Cộng**

### 14. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

#### a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

#### b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

**Cộng**

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
<b>Cộng</b>						

#### c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán.				

**Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

**16. Phải trả người bán**

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi phí Quản lý dự án	26.277.391	26.277.391		
- Cty CP công nghệ Habcom			46.733.600	46.733.600
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>26.277.391</b>	<b>26.277.391</b>	<b>46.733.600</b>	<b>46.733.600</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số thực nộp</b>	<b>Cuối năm</b>
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế Giá trị gia tăng	92.727.538	247.299.188	264.066.107	75.960.619
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	500.303.322	340.009.818	500.303.322	340.009.818
- Thuế Thu nhập cá nhân	17.487.279	20.913.958	17.487.279	20.913.958
- Thuế Tài nguyên	123.090.400	371.501.800	373.081.200	121.511.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	391.496.731	1.141.042.058	1.143.912.048	388.626.741
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.125.105.270</b>	<b>2.120.766.822</b>	<b>2.298.849.956</b>	<b>947.022.136</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
<b>Cộng</b>				

**18. Chi phí phải trả**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>		

**19. Phải trả khác****Cuối năm****Đầu năm**

## a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

3.408.321

3.408.321

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Phải trả về cổ phần hoá;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

4.964.360.558

4.158.407.462

b) Dài hạn (*chi tiết từng khoản mục*)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

506.908.472

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (*chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn*)**Cộng**

5.474.677.351

4.161.815.783

**20. Doanh thu chưa thực hiện****Cuối năm****Đầu năm**

## a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

b) Dài hạn (*chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn*)c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (*chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện*).**Cộng****21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường (*chi tiết theo từng loại*)**Cuối năm****Đầu năm****Giá trị****Lãi suất****Kỳ hạn****Giá trị****Lãi suất****Kỳ hạn**

## a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

**Cộng**b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (*theo từng loại trái phiếu*)

## 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

## a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

## 23. Dự phòng phải trả

*Cuối năm*

*Đầu năm*

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

### Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

## 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

*Cuối năm*

*Đầu năm*

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản  
Thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

#### **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

*Cuối năm*

*Đầu năm*

#### **25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (*đính kèm chi tiết*)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ;

- Vốn góp của các đối tượng khác.

#### **Cộng**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu;

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành;

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng;

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (*loại được phân loại là vốn CSH*)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (*cổ phiếu quỹ*);

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (*loại được phân loại là vốn CSH*)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (*loại được phân loại là vốn CSH*)

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp

*Cuối năm*

*Đầu năm*

*Năm nay*

*Năm trước*

111.688.000.000

111.688.000.000

*Cuối năm*

*Đầu năm*

11.168.800

11.168.800

11.168.800

11.168.800

11.168.800

11.168.800

11.168.800

11.168.800

11.168.800

11.168.800

10.000

10.000

*Cuối năm*

*Đầu năm*

*Cuối năm*

*Đầu năm*

- Quỹ đầu tư phát triển;	719.577.154	719.577.154
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

**Cộng** 719.577.154 719.577.154

g) Thu nhập và CP, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo qui định của các CMKT cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản** *Năm nay* *Năm trước*

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

**27. Chênh lệch tỷ giá** *Năm nay* *Năm trước*

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (*nói rõ nguyên nhân*)

**28. Nguồn kinh phí** *Năm nay* *Năm trước*

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm;

- Chi sự nghiệp;

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** *Cuối năm* *Đầu năm*

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ;

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (*theo đơn vị tính quốc tế*) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (*theo nguyên tệ và VND*) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH  
QUÝ III NĂM 2018**

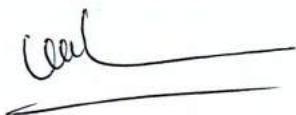
**8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhóm tài sản	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	
<b>I. Nguyên giá tài sản cố định</b>							
<b>SỐ DƯ ĐẦU NĂM</b>		38,063,402,187	35,186,662,075	82,604,367,079	572,809,563		156,427,240,904
<b>. Số tăng trong kỳ</b>		4,341,458,669	136,415,181	3,424,392,281	324,750,000	-	8,227,016,131
- Mua trong kỳ					324,750,000		324,750,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		4,341,458,669	136,415,181	3,424,392,281			7,902,266,131
- Tăng khác							-
<b>. Số giảm trong kỳ</b>		30,967,919	131,214,360	12,982,142	-	-	175,164,421
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý- Nhượng bán			131,214,360	12,982,142			144,196,502
- Giảm khác(ch/ qua ccđc, xuất toán)		30,967,919					30,967,919
<b>SỐ DƯ CUỐI NĂM</b>		42,373,892,937	35,191,862,896	86,015,777,218	897,559,563	-	164,479,092,614
<b>II. Giá trị đã hao mòn</b>							
<b>SỐ DƯ ĐẦU NĂM</b>		13,114,553,084	19,749,259,104	35,894,337,132	368,812,377	-	69,126,961,697
<b>. Tăng trong kỳ</b>		1,706,691,527	2,030,703,640	3,202,108,478	60,204,856	-	6,999,708,501
- Khấu hao trong năm		1,706,691,527	2,030,703,640	3,202,108,478	60,204,856		6,999,708,501
<b>. Giảm trong kỳ</b>		-	16,218,321	5,690,506	-	-	21,908,827
- Chuyển sang : BĐS đầu tư							-
- Thanh lý nhượng bán							-
- Giảm khác		-	16,218,321	5,690,506	-		21,908,827
<b>SỐ DƯ CUỐI NĂM</b>		14,821,244,611	21,763,744,423	39,090,755,104	429,017,233	-	76,104,761,371

Chi tiêu \ Nhóm tài sản	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						-
1. Tại ngày đầu năm	24,948,849,103	15,437,402,971	46,710,029,947	203,997,186	-	87,300,279,207
1. Tại ngày cuối năm	27,552,648,326	13,428,118,473	46,925,022,114	468,542,330	-	88,374,331,243

Lập bảng



Võ Ái Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Hương

Bạc Liêu, ngày 30 tháng 09 năm 2018



Giám đốc công ty



Võ Minh Trang


**TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH**  
**QUÝ III NĂM 2018**

10. Tổng giảm TSCĐ vô hình:

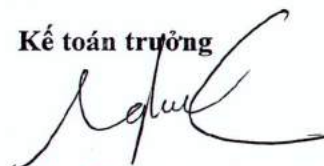
Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhóm tài sản	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
<b>SỐ DƯ ĐẦU NĂM</b>					125,000,000		125,000,000
<b>. Số tăng trong kỳ</b>							
- Mua trong kỳ		-	-	-	-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
<b>. Số giảm trong kỳ</b>							
- Thanh lý- Nhượng bán		-	-	-	-		-
- Giảm khác		-	-	-	-		-
<b>SỐ DƯ CUỐI NĂM</b>					125,000,000		125,000,000
<b>II. Giá trị đã hao mòn</b>							
<b>SỐ DƯ ĐẦU NĂM</b>					70,000,000		70,000,000
<b>. Tăng trong kỳ</b>							
- Khấu hao trong năm				20,625,003			20,625,003
- Tăng khác				20,625,003			20,625,003
<b>. Giảm trong kỳ</b>							
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
<b>SỐ DƯ CUỐI NĂM</b>					90,625,003		90,625,003
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
1. Tại ngày đầu năm					55,000,000		55,000,000
1. Tại ngày cuối năm					34,374,997		34,374,997

Lập bảng

  
Võ Thị Hương

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Lan Hương

Bạc Liêu, ngày 30 tháng 09 năm 2018  
Giám đốc công ty  
  
Võ Minh Trang



## 25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	112.327.256.503								112.327.256.503
- Tăng vốn trong năm trước	536.593.313	-	-	-	-	-	-	-	536.593.313
+ Lãi trong năm trước									-
+ Tăng khác	536.593.313								536.593.313
- Giảm vốn trong năm trước	456.272.662	-	-	-	-	-	-	-	456.272.662
+ Lỗ trong năm trước									-
+ Giảm khác	456.272.662								456.272.662
<b>Số dư đầu năm nay</b>	112.407.577.154	-	-	-	-	-	-	-	112.407.577.154
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-			3.766.369.183	-	3.766.369.183
+ Lãi trong năm nay									-
+ Tăng khác							3.766.369.183		3.766.369.183
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Lỗ trong năm nay									
+ Giảm khác									-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	112.407.577.154	-	-				3.766.369.183	-	116.173.946.337

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: Việt Nam đồng**Năm nay**Năm trước***1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

13.214.637.231

11.707.319.564

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Cộng****13.214.637.231****11.707.319.564****b) Doanh thu đối với các bên liên quan (*chi tiết từng đối tượng*)****c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.***Năm nay**Năm trước***2. Các khoản giảm trừ doanh thu***Trong đó:*

- Chiết khấu thương mại;

- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị trả lại.

5.414.205

5.220.644

**Cộng****5.414.205****5.220.644***Năm nay**Năm trước***3. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

8.253.720.469

6.697.041.616

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

*Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:*

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

**Cộng****8.253.720.469****6.697.041.616***Năm nay**Năm trước***4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

146.385.887

212.749.714



- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

**Cộng**

146.385.887

212.749.714

*Năm nay*

*Năm trước*

#### 5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

**Cộng**

-

-

*Năm nay*

*Năm trước*

#### 6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Thu nhập khác.

**Cộng**

5.715.000

107.738.749

5.715.000

107.738.749

*Năm nay*

*Năm trước*

#### 7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

**Cộng**

73.225.108

114.082.478

73.225.108

114.082.478

*Năm nay*

*Năm trước*

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN;
  - Các khoản chi phí QLDN khác.

2.274.126.942

2.843.869.097

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

1.084.437.500

230.770.882

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP B.hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

*Năm nay*

*Năm trước*

#### 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;

2.822.946.925

2.383.018.808

4.157.038.531

4.062.634.986

2.315.287.973

2.177.484.109

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	317.818.111	311.500.211
- Chi phí khác bằng tiền.	1.932.443.495	785.693.328
<b>Cộng</b>	<b>11.545.535.035</b>	<b>9.720.331.442</b>

*Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.*

- Đối với DN sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa) :

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b><i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i></b>	<b>1.675.813.894</b>	<b>2.136.823.310</b>
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	24.235.200	
+ Các khoản chi phí loại trừ	24.235.200	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
<b><i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i></b>	<b>1.700.049.094</b>	<b>2.136.823.310</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành;	340.009.818	427.364.662
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.</b>	<b>340.009.818</b>	<b>427.364.662</b>
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>

#### **11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

## IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (*ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên*).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (*theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý*) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (*những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước*):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lập, ngày 04 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Liên Ngọc Trân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc

Võ Minh Trang

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

